

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

CÔNG TY CỔ PHẦN X20

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(đã được kiểm toán)

CÔNG TY CỔ PHẦN X20

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Lãnh đạo	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán	06 - 41
Bảng cân đối kế toán tổng hợp	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	09 - 10
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	11 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần X20 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần X20 là Công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty 20 thuộc Tổng cục Hậu cần, theo Quyết định số 3967/QĐ-BQP ngày 28/12/2007 của Bộ Quốc phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100109339 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 31/12/2008, Công ty có 10 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, thay đổi lần thứ 10 ngày 13/05/2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Địa chỉ: Số 35, Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, KẾ TOÁN TRƯỞNG VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Vũ Văn Nhất	Chủ tịch	
Ông: Hoàng Sỹ Tâm	Phó Chủ tịch	
Ông: Hà Chí Khoa	Thành viên	
Ông: Hoàng Văn Linh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 18/06/2021)
Bà: Nguyễn Thị Lan Phương	Thành viên	
Ông: Chu Văn Đệ	Thành viên	
Bà: Dương Thị Thu Hòa	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 18/06/2021)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Hoàng Sỹ Tâm	Tổng Giám đốc	
Ông: Hà Chí Khoa	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Phạm Văn Đông	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Chu Văn Đệ	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01/4/2021 và tái nhiệm từ ngày 08/10/2021)
Ông: Lê Văn Nghĩa	Kế toán trưởng	(Bổ nhiệm ngày 08/10/2021)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Ngô Thị Hoa	Trưởng Ban	
Ông: Nguyễn Văn Vinh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 18/06/2021)
Bà: Phan Thị Thùy	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 18/06/2021)
Bà: Nguyễn Thị Sen	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 18/06/2021)
Ông: Nguyễn Đức Tuấn	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 18/06/2021)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2021 cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính tổng hợp, Ban Lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Lãnh đạo Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Ban Lãnh đạo phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm. Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý Bảng cân đối kế toán tổng hợp của Công ty Cổ phần X20 tại ngày 25 tháng 01 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và các luồng lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính năm 2021.

CAM KẾT KHÁC

Ban Lãnh đạo cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Lãnh đạo



Vũ Văn Nhất

Chủ tịch

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2022



Số: 41/2022/ASCO/BCKT-NV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Lãnh đạo
Công ty Cổ phần X20

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính tổng hợp

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần X20 được lập ngày 26 tháng 3 năm 2022, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Chủ tịch

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Lãnh đạo cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần X20 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vấn đề khác

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần X20 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty Kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 25 tháng 3 năm 2021. Một số chỉ tiêu được Công ty thực hiện điều chỉnh lại theo Thông báo Kiểm toán nhà nước số 39/TB-KTNN ngày 22/02/2022.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán và Định giá ASCO



Nguyễn Ngọc Tuyền

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1629-2018-149-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2022

Phan Đình Dũng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 4887-2019-149-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		259.972.507.098	157.169.432.368
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	89.474.427.310	33.276.925.951
111	1. Tiền		89.474.427.310	33.276.925.951
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		119.661.889.692	33.843.611.644
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	46.025.711.492	21.893.585.517
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	71.020.344.143	4.092.399.223
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	15.000.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	686.968.933	12.284.909.245
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(13.071.134.876)	(4.427.282.341)
140	III. Hàng tồn kho	10	50.217.212.692	82.670.961.023
141	1. Hàng tồn kho		62.511.014.980	94.076.319.948
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(12.293.802.288)	(11.405.358.925)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		618.977.404	7.377.933.750
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	266.059.977	290.037.243
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		352.917.427	7.087.896.507
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		225.565.583.833	238.930.381.699
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		6.500.000.000	-
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	07	6.500.000.000	-
220	II. Tài sản cố định		154.516.593.860	174.853.385.043
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	144.400.141.191	165.348.919.043
222	- Nguyên giá		321.313.081.137	321.558.944.843
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(176.912.939.946)	(156.210.025.800)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	10.116.452.669	9.504.466.000
228	- Nguyên giá		10.435.633.720	9.767.833.720
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(319.181.051)	(263.367.720)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	13	122.213.750	151.900.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		122.213.750	151.900.000
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	04	63.394.835.186	63.394.835.186
251	1. Đầu tư vào công ty con		61.735.835.186	61.735.835.186
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.659.000.000	1.659.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		1.031.941.037	530.261.470
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	1.031.941.037	530.261.470
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		485.538.090.931	396.099.814.067

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		229.609.628.293	128.059.442.512
310	I. Nợ ngắn hạn		228.809.628.293	127.259.442.512
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	29.353.488.480	38.841.240.204
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	160.401.513.971	44.178.643.718
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	101.957.585	8.111.027.438
314	4. Phải trả người lao động		20.207.755.962	19.101.129.377
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	4.699.916.997	10.961.582.967
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	70.717.470	153.527.331
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	6.319.131.599	3.106.203.080
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	6.279.481.726	-
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.375.664.503	2.806.088.397
330	II. Nợ dài hạn		800.000.000	800.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	800.000.000	800.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		255.928.462.638	268.040.371.555
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	255.928.462.638	268.040.371.555
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		172.500.000.000	172.500.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		172.500.000.000	172.500.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		56.635.639.925	56.635.639.925
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		26.792.822.713	38.904.731.630
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		22.588.186.063	2.252.414.120
421b	LNST chưa phân phối năm nay		4.204.636.650	36.652.317.510
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		485.538.090.931	396.099.814.067

Người lập biểu

Trần Thị Thúy Hằng

Kế toán trưởng

Lê Văn Nghĩa

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2022

Chủ tịch



Vũ Văn Nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021		Năm 2020	
			VND		VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	795.574.704.154	694.384.901.329		
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	63.339.212	-		
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	795.511.364.942	694.384.901.329		
11	4. Giá vốn hàng bán	27	702.764.809.548	589.929.135.524		
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		92.746.555.394	104.455.765.805		
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	8.510.237.173	11.792.887.026		
22	7. Chi phí tài chính	29	228.713.158	(919.415.628)		
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	890.618.777		
25	8. Chi phí bán hàng	30	30.772.303.411	15.118.634.619		
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	64.578.935.836	64.700.637.607		
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.676.840.162	37.348.796.233		
31	11. Thu nhập khác	32	243.068.766	6.789.886.950		
32	12. Chi phí khác	33	1.680.400.648	545.707.573		
40	13. Lợi nhuận khác		(1.437.331.882)	6.244.179.377		
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.239.508.280	43.592.975.610		
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	34.871.630	6.940.658.100		
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-		
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>4.204.636.650</u>	<u>36.652.317.510</u>		

Người lập biểu



Trần Thị Thúy Hằng

Kế toán trưởng



Lê Văn Nghĩa

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2022

Chủ tịch



Vũ Văn Nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		4.239.508.280	43.592.975.610
	2. Điều chỉnh cho các khoản		28.812.438.325	11.986.238.000
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		21.336.140.638	12.402.309.026
03	- Các khoản dự phòng		15.811.777.624	10.465.677.790
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		160.069.640	20.519.373
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(8.495.549.577)	(11.792.886.966)
06	- Chi phí lãi vay		-	890.618.777
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		33.051.946.605	55.579.213.610
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(72.727.151.503)	25.932.157.433
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		31.565.304.968	(21.744.002.661)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		99.825.275.478	14.185.966.612
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(477.702.301)	4.272.976.910
14	- Tiền lãi vay đã trả		-	(922.461.663)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.882.514.997)	(2.719.005.245)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.429.380.000)	(3.828.808.882)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		86.925.778.250	70.756.036.114
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.112.224.751)	(1.740.358.479)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		16.363.636	254.555.455
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(36.500.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		15.000.000.000	10.800.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		626.206.339	444.928.698
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(21.969.654.776)	9.759.125.674
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		-	50.144.039.055
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		-	(96.671.442.423)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(8.622.625.000)	(13.939.645.176)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(8.622.625.000)	(60.467.048.544)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		56.333.498.474	20.048.113.244

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		33.276.925.951	13.245.919.814
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(135.997.115)	(17.107.107)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>89.474.427.310</u>	<u>33.276.925.951</u>

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu



Trần Thị Thúy Hằng

Kế toán trưởng



Lê Văn Nghĩa

Chủ tịch



Vũ Văn Nhất

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần X20 là Công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty 20 thuộc Tổng cục Hậu cần, theo Quyết định số 3967/QĐ-BQP ngày 28/12/2007 của Bộ Quốc phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100109339 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 31/12/2008, Công ty có 10 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, thay đổi lần thứ 10 ngày 13/05/2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Địa chỉ: Số 35, Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 172.500.000.000 đồng; tương đương 17.250.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là X20.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh mặt hàng dệt và may mặc.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh hàng dệt, nhuộm, may, nguyên phụ liệu hàng dệt, nhuộm, may; Kinh doanh nhiên liệu, hóa chất, thuốc nhuộm phục vụ sản xuất và tiêu dùng; Kinh doanh máy móc, thiết bị, phụ tùng ngành dệt, nhuộm, may; Dịch vụ tư vấn quản lý và kỹ thuật trong ngành dệt, nhuộm và may; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất thiết bị bảo vệ an toàn như: quần áo chống cháy, dây bảo hiểm, phao cứu sinh,...; Sản xuất chổi, bàn chải bao gồm bàn chải là bộ phận của máy móc, bàn chải sàn cơ khí điều khiển bằng tay, giẻ lau, máy hút bụi lông, chổi vẽ, trục lăn,...;
- Xây dựng nhà các loại;
- Dịch vụ đào tạo lao động ngành dệt, nhuộm, may và cung ứng lao động; Quảng cáo và các dịch vụ liên quan đến quảng cáo;
- Kinh doanh siêu thị, hệ thống cửa hàng; Đại lý kinh doanh xăng dầu, chất đốt; Kinh doanh thùng, hòm hộp, bao gói sản phẩm và các loại phục vụ sản xuất và tiêu dùng; Kinh doanh các mặt hàng điện tử, điện lạnh, điện dân dụng, thiết bị đồ dùng gia đình, trang thiết bị, đồ dùng văn phòng;
- Kinh doanh các mặt hàng nông sản, thủy sản, hải sản, lâm sản các loại; Kinh doanh các mặt hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng; Kinh doanh các mặt hàng lương thực, thực phẩm, đồ uống phục vụ sản xuất và tiêu dùng;
- Quảng cáo và các dịch vụ liên quan đến quảng cáo.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính năm 2021 Công ty có 735 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 775 nhân viên).

Cấu trúc doanh nghiệp

Các Công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV X20 Thái Nguyên	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên.	Sản xuất và Kinh doanh sản phẩm dệt.
Công ty TNHH MTV X20 Thanh Hóa	Lô 1, KCN Tây Bắc Ga, phường Đông Thọ, TP. Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.	Sản xuất và Kinh doanh sản phẩm dệt, nhuộm, may.
Công ty TNHH MTV X20 Nam Định	Lô 1, KCN Hòa Xá, TP. Nam Định, tỉnh Nam Định.	Sản xuất và Kinh doanh sản phẩm dệt, nhuộm, may.
Công ty TNHH MTV X20 Nghệ An	Số 1, đường Tuệ Tĩnh, phường Hưng Dũng, TP. Vinh, tỉnh Nghệ An.	Sản xuất và Kinh doanh sản phẩm may mặc.

Thông tin về Công ty liên kết

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty Cổ phần 199 có trụ sở chính tại thôn Mậu Chủ, xã Thành Hà, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty này là sản xuất hàng may sẵn. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm 2021, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty liên kết là 33,4%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Công ty có các đơn vị trực thuộc:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần X20 - Xí nghiệp Thương mại	Số 35 Phan Đình Giót, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.	Sản xuất và kinh doanh thương mại hàng may mặc
Xí nghiệp May 3	Số 35 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.	Sản xuất và kinh doanh thương mại hàng may mặc
Xí nghiệp Đo may Quân đội	Phường Phúc Đồng, quận Long Biên, Thành phố Hà Nội.	Sản xuất và kinh doanh thương mại hàng may mặc
Trường mầm non	Số 35 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.	

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty xem tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Công ty và các đơn vị trực thuộc. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ giữa Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập là báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ. Công ty lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Đồng thời Công ty cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm 2021 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Người sử dụng Báo cáo tài chính tổng hợp này nên đọc Báo cáo tài chính tổng hợp kết hợp với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Trường hợp hợp đồng không quy định cụ thể tỷ giá thanh toán:
- + Khi ghi nhận khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- + Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- + Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính;
- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: Áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày lập báo cáo tài chính.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua, được đầu tư, được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi đầu tư được ghi nhận doanh thu.

Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được Công ty yêu cầu thi hành án nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khi tài sản cố định hữu hình, vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 07 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm
- Các tài sản khác	03 năm

Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Quyền sử dụng đất - không xác định thời	Không khấu hao
- Phần mềm quản lý	05 năm

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả khác như: Tiền lương nghỉ phép, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Mức trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa bằng 3% trên Doanh thu thực hiện trong kỳ. Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước và tỷ lệ gia quyền của tất cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác suất tương ứng.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng tiền lương căn cứ vào quy định tại Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP, tổng mức trích lập nhỏ hơn 17% nhân với tổng mức tiền lương thực tế chi trả của năm, không bao gồm số tiền trích lập quỹ dự phòng tiền lương của năm trước chi trong năm 2021.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.16. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản nhận trước của khách hàng kinh doanh hàng may mặc cho một hoặc nhiều kỳ kế toán.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu hợp đồng xây dựng [sửa đổi, xoá bỏ nếu không phù hợp, chỉ áp dụng đối với đơn vị là nhà thầu xây

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh mà Công ty đã thu và các khoản phạt vi phạm hợp đồng chắc chắn thu được (ngoại trừ khoản phạt về bản chất là giảm giá hàng mua, giảm thanh toán).

2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính tổng hợp của kỳ lập báo cáo, và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tổng hợp thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21. Chi phí tài chính

Chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ là khoản lỗ tỷ giá hối đoái, được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25. Thông tin bộ phận

Do công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh may mặc và diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	344.248.480	1.385.044.968
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	89.130.178.830	31.891.880.983
	89.474.427.310	33.276.925.951

4. Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh liên kết

Chi tiết giá trị từng khoản đầu tư

	31/12/2021			01/01/2021		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con	61.735.835.186	-	-	61.735.835.186	-	-
- Công ty TNHH MTV X20 Thanh Hóa (i)	8.000.000.000	-	-	8.000.000.000	-	-
- Công ty TNHH MTV X20 Thái Nguyên (ii)	9.500.000.000	-	-	9.500.000.000	-	-
- Công ty TNHH MTV X20 Nam Định (iii)	38.235.835.186	-	-	38.235.835.186	-	-
- Công ty TNHH MTV X20 Nghệ An (iv)	6.000.000.000	-	-	6.000.000.000	-	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	1.659.000.000	-	-	1.659.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần 199 (v)	1.659.000.000	-	-	1.659.000.000	-	-
	63.394.835.186	-	-	63.394.835.186	-	-

- (i) Công ty đã đầu tư vào Công ty TNHH MV X20 Thanh Hóa số tiền 8.000.000.000 VND tương đương 100% vốn điều lệ, tỷ lệ quyền biểu quyết 100%. Trong năm 2021, Công ty hoạt động kinh doanh bình thường và không có sự thay đổi lớn so với năm trước, các giao dịch phát sinh chủ yếu với Công ty là giao dịch mua bán hàng hóa, thuê gia công.
- (ii) Công ty đã đầu tư vào Công ty TNHH MV X20 Thái Nguyên số tiền 9.500.000.000 VND tương đương 100% vốn điều lệ, tỷ lệ quyền biểu quyết 100%. Trong năm 2021, Công ty hoạt động kinh doanh bình thường và không có sự thay đổi lớn so với năm trước, các giao dịch phát sinh chủ yếu với Công ty là giao dịch mua bán hàng hóa, thuê gia công.
- (iii) Công ty đã đầu tư vào Công ty TNHH MV X20 Nam Định số tiền 38.235.835.186 VND tương đương 100% vốn điều lệ, tỷ lệ quyền biểu quyết 100%. Trong năm 2021, Công ty hoạt động kinh doanh bình thường và không có sự thay đổi lớn so với năm trước, các giao dịch phát sinh chủ yếu với Công ty là giao dịch mua bán hàng hóa, thuê gia công.
- (iv) Công ty đã đầu tư vào Công ty TNHH MV X20 Nghệ An số tiền 6.000.000.000 VND tương đương 100% vốn điều lệ, tỷ lệ quyền biểu quyết 100%. Trong năm 2021, Công ty hoạt động kinh doanh bình thường và không có sự thay đổi lớn so với năm trước, các giao dịch phát sinh chủ yếu với Công ty là giao dịch mua bán hàng hóa, thuê gia công.
- (v) Công ty Cổ phần 199 hoạt động kinh doanh bình thường và không có sự thay đổi lớn so với năm trước. Các giao dịch phát sinh chủ yếu với Công ty là giao dịch mua bán hàng hóa.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn về xác định giá trị hợp lý.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Đầu tư Cái Mép	10.255.976.971	(10.255.976.971)	7.111.640.226	(2.171.798.599)
- Công ty TNHH MTV X20 Nam Định	9.703.882.229	-	-	-
- Công ty TNHH MTV X20 Thái Nguyên	4.434.956.547	-	3.977.240.290	-
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Xăng dầu Quân đội	2.010.335.892	-	-	-
- Công ty TNHH PS VINA	2.055.292.630	-	23.093.957	-
- Phải thu các khách hàng khác	17.565.267.223	(2.815.157.905)	10.781.611.044	(2.255.483.742)
	46.025.711.492	(13.071.134.876)	21.893.585.517	(4.427.282.341)
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	14.216.155.576	-	4.336.058.750	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH MTV X20 Nam Định	60.181.778.640	-	2.519.024.409	-
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	5.285.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Dệt May 7	4.100.000.000	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	1.453.565.503	-	1.573.374.814	-
	71.020.344.143	-	4.092.399.223	-
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	65.466.778.640	-	3.350.961.222	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Công ty TNHH MTV X20 Nam Định (i)	15.000.000.000	-	-	-
	15.000.000.000	-	-	-
b) Dài hạn				
- Công ty TNHH MTV X20 Nam Định (ii)	6.500.000.000	-	-	-
	6.500.000.000	-	-	-
c) Phải thu về cho vay các bên liên quan	21.500.000.000	-	-	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay như sau:

- i Hợp đồng cho vay số 01/2021/X20-X20NĐ ngày 19/04/2021 giữa Công ty với Công ty TNHH MTV X20 Nam Định, theo đó: Mục đích vay bổ sung vốn lưu động; thời hạn vay là 01 tháng, lãi suất cho vay là 5,8%/năm, vay tín chấp. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 15.000.000.000 đồng.
- ii Hợp đồng cho vay số 02/2021/X20-X20NĐ ngày 21/07/2021 giữa Công ty với Công ty TNHH MTV X20 Nam Định, theo đó: Mục đích vay bổ sung vốn lưu động; thời hạn vay kể từ ngày 21/07/2021 đến hết quý I/2023, lãi suất cho vay là 0%/năm, vay tín chấp. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 6.500.000.000 đồng với thời hạn phải thu còn lại là trong 15 tháng.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Tạm ứng	40.000.000	-	340.000.000	-
- Phải thu khác	632.383.932	-	11.944.909.245	-
+ Công ty TNHH Sản xuất và Xuất nhập khẩu Thanh Xuân	-	-	6.566.242.158	-
+ Công ty TNHH MTV X20 Nam Định	404.606.621	-	4.824.786.830	-
+ Các đối tượng khác	227.777.311	-	553.880.257	-
- Ký cược, ký quỹ	14.585.001	-	-	-
	686.968.933	-	12.284.909.245	-
b) Phải thu khác là các bên liên quan	404.606.621	-	5.117.125.044	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

9. NỢ XẤU

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng	13.183.759.443	112.624.567	10.466.936.678	6.039.654.337
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Cái Mép	10.255.976.971	-	7.111.640.226	4.939.841.627
+ CK DIAZ GENERAL MERCHANDISE	1.346.293.939	-	1.369.782.725	410.934.817
+ Công ty TNHH Pearl Global Việt Nam	997.191.910	-	997.191.910	299.157.573
+ Công ty TNHH Thương mại SW	-	-	374.025.194	187.012.597
+ Công ty TNHH EKATI Việt Nam	375.415.223	112.624.567	405.415.223	202.707.723
+ Các đối tượng khác	208.881.400	-	208.881.400	-
	13.183.759.443	112.624.567	10.466.936.678	6.039.654.337

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	29.901.675.716	(10.214.958.234)	54.085.275.339	(10.042.638.073)
- Công cụ, dụng cụ	31.981.073	-	27.777.196	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.543.744.826	(1.543.872.319)	12.278.691.639	(917.231.140)
- Thành phẩm	22.900.709.160	(435.048.500)	23.480.085.259	(375.021.086)
- Hàng hóa	4.060.894.689	(99.923.235)	4.132.629.030	(70.468.626)
- Hàng gửi bán	72.009.516	-	71.861.485	-
	62.511.014.980	(12.293.802.288)	94.076.319.948	(11.405.358.925)

11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	228.919.938.811	67.219.426.243	14.262.442.209	4.965.779.453	6.191.358.127	321.558.944.843
- Mua trong năm	-	1.351.507.273	-	77.108.182	-	1.428.615.455
- Thanh lý, nhượng bán	(1.097.066.000)	(317.668.885)	(259.444.276)	-	-	(1.674.179.161)
- Giảm khác theo QĐ 399/QĐ- CT ngày 24/7/2020	-	-	-	-	(300.000)	(300.000)
Số dư cuối năm	227.822.872.811	68.253.264.631	14.002.997.933	5.042.887.635	6.191.058.127	321.313.081.137
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	97.986.305.089	45.190.815.940	7.633.071.858	4.222.297.957	1.177.534.956	156.210.025.800
- Khấu hao trong năm	12.732.480.760	4.131.884.905	986.676.595	226.527.876	3.202.757.171	21.280.327.307
- Thanh lý, nhượng bán	-	(317.668.885)	(259.444.276)	-	-	(577.113.161)
- Giảm khác theo QĐ 399/QĐ- CT ngày 24/7/2020	-	-	-	-	(300.000)	(300.000)
Số dư cuối năm	110.718.785.849	49.005.031.960	8.360.304.177	4.448.825.833	4.379.992.127	176.912.939.946
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	130.933.633.722	22.028.610.303	6.629.370.351	743.481.496	5.013.823.171	165.348.919.043
Tại ngày cuối năm	117.104.086.962	19.248.232.671	5.642.693.756	594.061.802	1.811.066.000	144.400.141.191
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:						92.457.284.984

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	9.504.466.000	263.367.720	9.767.833.720
- Mua trong năm	-	667.800.000	667.800.000
Số dư cuối năm	9.504.466.000	931.167.720	10.435.633.720
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	263.367.720	263.367.720
- Khấu hao trong năm	-	55.813.331	55.813.331
Số dư cuối năm	-	319.181.051	319.181.051
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	9.504.466.000	-	9.504.466.000
Tại ngày cuối năm	9.504.466.000	611.986.669	10.116.452.669

13. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm	-	-	151.900.000	151.900.000
+ Phần mềm kế toán	-	-	151.900.000	151.900.000
- Sửa chữa lớn	122.213.750	122.213.750	-	-
+ Các hạng mục tại Khu B Phúc Đồng Long Biên	86.149.105	86.149.105	-	-
+ Tư vấn thiết kế hạng mục đầu tư cải tạo, sửa chữa mái xưởng X20 Nam Định	36.064.645	36.064.645	-	-
	122.213.750	122.213.750	151.900.000	151.900.000

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	144.077.417	290.037.243
- Các khoản khác	121.982.560	-
	266.059.977	290.037.243
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	642.294.672	530.261.470
- Chi phí sửa chữa, cải tạo	389.646.365	-
	1.031.941.037	530.261.470

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH MTV X20 Nghệ An	6.134.959.133	6.134.959.133	6.861.893.282	6.861.893.282
- Công ty TNHH MTV X20 Thanh Hóa	3.207.795.710	3.207.795.710	4.888.329.724	4.888.329.724
- Công ty cổ phần Aligro	3.006.664.272	3.006.664.272	-	-
- Công ty TNHH Dệt may Mỹ Thịnh	2.950.228.490	2.950.228.490	613.250.000	613.250.000
- Công ty TNHH Phong Lan	1.601.224.680	1.601.224.680	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	12.452.616.195	12.452.616.195	26.477.767.198	26.477.767.198
	29.353.488.480	29.353.488.480	38.841.240.204	38.841.240.204
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	10.232.545.851	10.232.545.851	13.969.040.617	13.969.040.617

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Người mua trả tiền trước chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn		
- Cục Quân nhu - Tổng cục Hậu cần	160.110.295.237	41.722.865.558
- Công ty TNHH MTV X20 Thanh Hóa	110.241.122	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	180.977.612	2.455.778.160
	160.401.513.971	44.178.643.718
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	160.220.536.359	41.722.865.558

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	5.175.992.773	10.037.568.571	15.191.492.826	-	22.068.518
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.917.427.195	34.871.630	2.882.514.997	-	69.783.828
- Thuế thu nhập cá nhân	-	17.607.470	314.420.580	321.922.811	-	10.105.239
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	830.377.088	830.377.088	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	7.000.000	7.000.000	-	-
	-	8.111.027.438	11.224.237.869	19.233.307.722	-	101.957.585

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Trích trước tiền lương nghỉ phép	1.520.171.894	1.379.930.468
- Trích trước chi phí thuê đất	-	6.826.068.281
- Trích trước chi phí sửa chữa, cải tạo khối văn phòng Công ty	808.017.759	-
- Trích trước chi phí thuê nhà 53, 55 Cửa Đông	806.265.000	-
- Trích trước chi phí Dự án xây dựng nhà chung cư	958.834.999	1.366.636.362
- Các khoản trích trước khác	606.627.345	1.388.947.856
	4.699.916.997	10.961.582.967

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước	70.717.470	153.527.331
	70.717.470	153.527.331

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1.194.057.278	830.107.708
- Bảo hiểm xã hội	45.922.123	53.265.994
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	54.008.000	54.008.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	224.075.000	221.700.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.801.069.198	1.947.121.378
+ <i>Phải trả khen thưởng các danh hiệu cho CBNV, tập thể của Công ty.</i>	1.194.500.000	-
+ <i>Phải trả Tổng Cục hậu cần</i>	500.000.000	-
+ <i>Phải trả Cục Quân nhu</i>	300.000.000	-
+ <i>Trợ cấp thôi việc</i>	232.970.366	343.611.166
+ <i>Các quỹ khác của Công ty</i>	524.551.862	662.146.704
+ <i>Phải trả Cục Tài chính - Bộ Quốc phòng thuê đất</i>	553.465.350	553.465.350
+ <i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	1.495.581.620	387.898.158
	6.319.131.599	3.106.203.080
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	800.000.000	800.000.000
	800.000.000	800.000.000

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	6.279.481.726	-
	6.279.481.726	-

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	172.500.000.000	56.635.639.925	7.530.292.616	236.665.932.541
Lãi trong năm trước	-	-	36.652.317.510	36.652.317.510
Chia cổ tức	-	-	(1.725.000.000)	(1.725.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(3.552.878.496)	(3.552.878.496)
Số dư cuối năm trước	172.500.000.000	56.635.639.925	38.904.731.630	268.040.371.555
Số dư đầu năm nay	172.500.000.000	56.635.639.925	38.904.731.630	268.040.371.555
Lãi trong năm nay	-	-	4.204.636.650	4.204.636.650
Chia cổ tức (i)	-	-	(8.625.000.000)	(8.625.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	(7.691.545.567)	(7.691.545.567)
Số dư cuối năm nay	172.500.000.000	56.635.639.925	26.792.822.713	255.928.462.638

(i): Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18/06/2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		16.316.545.567
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	45%	7.313.545.567
Trích quỹ khen thưởng Ban quản lý điều hành	2%	378.000.000
Chi trả cổ tức	53%	8.625.000.000

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Bộ Quốc phòng	123.711.900.000	71,72%	123.711.900.000	71,72%
Công ty Cổ phần Đầu tư Cái Mép	5.000.000.000	2,90%	5.000.000.000	2,90%
Vốn góp cổ đông khác	43.788.100.000	25,38%	43.788.100.000	25,38%
	172.500.000.000	100,00%	172.500.000.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	172.500.000.000	172.500.000.000
- Vốn góp cuối năm	172.500.000.000	172.500.000.000

Công ty Cổ phần X20Địa chỉ: Số 35, Phan Đình Giót, phường Phương
Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội**Báo cáo tài chính tổng hợp**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Cổ tức, lợi nhuận:	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	221.700.000	12.436.345.176
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	8.625.000.000	1.725.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	8.622.625.000	13.939.645.176
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	224.075.000	221.700.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.250.000	17.250.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	17.250.000	17.250.000
- Cổ phiếu phổ thông	17.250.000	17.250.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.250.000	17.250.000
- Cổ phiếu phổ thông	17.250.000	17.250.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	56.635.639.925	56.635.639.925
	56.635.639.925	56.635.639.925

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại các địa điểm sau đây để sử dụng với mục đích làm trụ sở, nhà xưởng sản xuất kinh doanh. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước, cụ thể:

- Hợp đồng thuê đất tại số 35 Phan Đình Giót - Phương Liệt - Thanh Xuân - Hà Nội, thời gian thuê từ năm 2011 đến năm 2060, diện tích khu đất thuê là 10.164.4 m²
- Hợp đồng thuê đất tại phường Phúc Đồng - Long Biên - Hà Nội, thời gian thuê từ năm 2011 đến năm 2060, diện tích khu đất thuê là 32.901 m²
- Hợp đồng thuê đất tại thôn Mậu Chử - Thanh Hà - Thanh Liêm - Hà Nam, thời gian thuê từ năm 2011 đến năm 2060, diện tích khu đất thuê là 15.086 m²
- Hợp đồng thuê đất tại xã Hóa Thượng - Đông Hỷ - Thái Nguyên, thời gian thuê từ năm 2011 đến năm 2060, diện tích khu đất thuê là 16.406,5 m²
- Hợp đồng thuê đất tại phường Hưng Dũng - TP. Vinh - Nghệ An, thời gian thuê từ năm 2011 đến năm 2060, diện tích khu đất thuê là 5.196 m²

b) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2021	01/01/2021
- Đô la Mỹ	USD	815.195,14	344.574,07

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	775.538.608.012	635.713.309.401
Doanh thu cung cấp dịch vụ	20.036.096.142	58.671.591.928
	795.574.704.154	694.384.901.329
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	565.864.013.493	420.504.481.716

25. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
- Giảm giá hàng bán	63.339.212	-
	63.339.212	-

26. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	775.475.268.800	635.713.309.401
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	20.036.096.142	58.671.591.928
	795.511.364.942	694.384.901.329

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	688.345.211.619	527.566.650.447
Giá vốn cung cấp dịch vụ	13.560.609.175	49.319.862.667
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	858.988.754	11.342.458.855
Chi phí hỗ trợ lương cho X20 Nghệ An	-	1.700.163.555
	702.764.809.548	589.929.135.524

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.338.178.941	444.928.698
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.141.007.000	11.347.958.328
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	31.051.232	-
	8.510.237.173	11.792.887.026
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	7.836.532.342	11.347.958.328

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	-	890.618.777
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	68.643.518	189.777.235
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	160.069.640	20.519.373
Dự phòng/hoàn nhập tổn thất đầu tư tài chính	-	(2.020.331.013)
	228.713.158	(919.415.628)

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công dụng cụ	5.677.758.703	4.696.616.573
Chi phí nhân công	654.096.620	1.458.080.414
Chi phí khấu hao tài sản cố định	70.342.908	70.342.908
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.172.678.295	4.198.461.381
Chi phí khác bằng tiền	14.889.003.187	4.695.133.343
Chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm	6.279.481.726	-
Chi phí dự phòng khác	28.941.972	-
	30.772.303.411	15.118.634.619

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công dụng cụ	3.644.891.779	4.045.348.299
Chi phí nhân công	27.877.067.935	29.796.739.769
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.949.338.420	3.631.560.658
Chi phí dự phòng	8.643.852.535	1.143.549.948
Thuế, phí, và lệ phí	2.370.018.224	2.309.690.464
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.920.204.697	6.325.013.268
Chi phí khác bằng tiền	12.173.562.246	17.448.735.201
	64.578.935.836	64.700.637.607

32. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	16.363.636	164.545.455
Thu nhập từ may đo	163.388.200	493.198.600
Xử lý công nợ nhỏ lẻ	1.767	76.855.573
Thu nhập cho thuê mặt bằng và chi phí dịch vụ biển quảng cáo	37.951.524	-
Thu phí bảo vệ và vệ sinh buồng thẻ ATM	16.363.636	-
Thu nhập từ khấu hao đất theo Thông báo kết quả kiểm toán số 39/TB-KTNN ngày 22/02/2022 của Kiểm toán Nhà nước	-	5.912.566.000
Thu nhập khác	9.000.003	142.721.322
	243.068.766	6.789.886.950

33. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí ủng hộ các hoạt động truyền thông	1.200.000.000	-
Các khoản phạt, chậm nộp thuế	445.241.742	490.960.696
Chi phí khác	35.158.906	54.746.877
	1.680.400.648	545.707.573

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	4.239.508.280	43.592.975.610
Các khoản điều chỉnh tăng - Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	3.163.363.235	3.215.848.851
Các khoản điều chỉnh giảm - thu nhập được miễn thuế TNDN	7.228.513.366	12.105.533.962
Thu nhập chịu thuế TNDN	174.358.149	34.703.290.499
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	34.871.630	6.940.658.100

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 30 - Lợi cơ bản trên cổ phiếu trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lợi cơ bản trên cổ phiếu trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Do đó, Công ty không trình bày chi tiêu này trên Báo cáo tài chính tổng hợp.

36. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	62.062.030.419	116.181.368.571
Chi phí nhân công	102.524.336.945	101.559.377.996
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.336.140.638	17.978.140.924
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.617.654.155	18.683.240.761
Chi phí khác bằng tiền	38.559.295.227	23.219.197.547
	243.099.457.384	277.621.325.799

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	89.474.427.310	-	33.276.925.951	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	46.712.680.425	(13.071.134.876)	34.178.494.762	(4.427.282.341)
Các khoản cho vay	21.500.000.000	-	-	-
	157.687.107.735	(13.071.134.876)	67.455.420.713	(4.427.282.341)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2021	01/01/2021
Nợ phải trả tài chính	VND	VND
Phải trả người bán, phải trả khác	36.472.620.079	42.747.443.284
Chi phí phải trả	4.699.916.997	10.961.582.967
	41.172.537.076	53.709.026.251

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Lãnh đạo Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2021	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	89.474.427.310	-	-	89.474.427.310
Phải thu khách hàng, phải thu khác	33.641.545.549	-	-	33.641.545.549
Các khoản cho vay	15.000.000.000	6.500.000.000	-	21.500.000.000
	138.115.972.859	6.500.000.000	-	144.615.972.859



	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.276.925.951	-	-	33.276.925.951
Phải thu khách hàng, phải thu khác	29.751.212.421	-	-	29.751.212.421
	63.028.138.372	-	-	63.028.138.372

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2021	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán, phải trả khác	35.672.620.079	800.000.000	-	36.472.620.079
Chi phí phải trả	4.699.916.997	-	-	4.699.916.997
	40.372.537.076	800.000.000	-	41.172.537.076
Tại ngày 01/01/2021				
Phải trả người bán, phải trả khác	41.947.443.284	800.000.000	-	42.747.443.284
Chi phí phải trả	10.961.582.967	-	-	10.961.582.967
	52.909.026.251	800.000.000	-	53.709.026.251

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Lãnh đạo Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính tổng hợp này.

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH MTX X20 Thanh Hóa	Công ty con
Công ty TNHH MTX X20 Nam Định	Công ty con
Công ty TNHH MTX X20 Thái Nguyên	Công ty con
Công ty TNHH MTX X20 Nghệ An	Công ty con
Bộ Quốc phòng	Cổ đông chiếm 71,72% vốn
Cục Hậu cần - Tổng Cục Hậu cần	Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng
Cục Quân nhu - Tổng Cục Hậu cần	Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng
Công ty Cổ phần 22	Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng
Công ty Cổ phần 26	Đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng
Công ty Cổ phần 199	Công ty liên kết

Công ty có các giao dịch chủ yếu phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch chủ yếu phát sinh trong năm:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán hàng hóa, thành phẩm	553.957.055.316	459.514.188.582
Công ty TNHH MTV X20 Thanh Hóa	466.077.654	310.504.536
Công ty TNHH MTV X20 Nam Định	357.006.459	942.572.325
Công ty TNHH MTV X20 Thái Nguyên	148.143.150	608.767.904
Công ty TNHH MTV X20 Nghệ An	63.607.096	284.659.557
Cục Hậu cần - Tổng Cục Hậu cần	-	74.668.145
Cục Quân nhu - Tổng Cục Hậu cần	534.340.809.550	433.001.932.191
Công ty Cổ phần 22	-	561.181.832
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	-	14.426.191.004
Chi nhánh - Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	18.581.411.407	-
Công ty Cổ phần 26	-	9.303.711.088
Doanh thu cho thuê tài sản, mặt bằng	11.843.618.965	12.211.954.644
Công ty TNHH MTV X20 Thanh Hóa	1.545.467.905	1.602.740.631
Công ty TNHH MTV X20 Nam Định	6.402.901.601	6.203.773.532
Công ty TNHH MTV X20 Thái Nguyên	2.028.733.120	2.017.483.120
Công ty TNHH MTV X20 Nghệ An	1.861.720.977	2.378.366.637
Công ty Cổ phần 199	4.795.362	9.590.724
Doanh thu tài chính	612.575.342	224.922.945
Công ty TNHH MTV X20 Nam Định	612.575.342	224.922.945

Công ty Cổ phần X20Địa chỉ: Số 35, Phan Đình Giót, phường Phương
Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội**Báo cáo tài chính tổng hợp**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	7.223.957.000	11.347.958.328
Công ty TNHH MTV X20 Thanh Hóa	1.202.358.105	47.613.180
Công ty TNHH MTV X20 Nam Định	3.226.531.504	8.013.409.928
Công ty TNHH MTV X20 Thái Nguyên	2.566.655.561	2.425.605.472
Công ty TNHH MTV X20 Nghệ An	145.461.830	861.329.748
Công ty Cổ phần 199	82.950.000	-
Phải thu về cho vay	21.500.000.000	-
Công ty TNHH MTV X20 Nam Định	21.500.000.000	-
Mua hàng	471.954.547.392	311.144.607.002
Công ty TNHH MTV X20 Thanh Hóa	26.013.528.330	25.860.033.581
Công ty TNHH MTV X20 Nam Định	272.007.544.889	215.849.837.789
Công ty TNHH MTV X20 Thái Nguyên	8.309.417.317	2.192.075.560
Công ty TNHH MTV X20 Nghệ An	44.444.372.894	45.552.831.386
Công ty Cổ phần 199	71.563.770.895	10.578.329.996
Công ty Cổ phần 22	-	374.219.999
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	41.416.493.497	10.737.278.691
Chi nhánh - Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	8.199.419.570	-
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu khách hàng	14.216.155.576	4.336.058.750
Công ty TNHH MTV X20 Thanh Hóa		246.778.400
Công ty TNHH MTV X20 Nam Định	9.703.882.229	-
Công ty TNHH MTV X20 Thái Nguyên	4.434.956.547	3.977.240.290
Công ty TNHH MTV X20 Nghệ An	77.316.800	112.040.060
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	160.220.536.359	41.722.865.558
Cục Quân nhu-Tổng cục Hậu cần	160.110.295.237	41.722.865.558
Công ty TNHH MTV X20 Thanh Hóa	110.241.122	-
Phải thu khác ngắn hạn		292.338.214
Công ty TNHH MTV X20 Thái Nguyên	-	292.338.214
Công ty TNHH MTV X20 Nam Định	404.606.621	4.824.786.830
Trả trước cho người bán	65.466.778.640	3.350.961.222
Công ty TNHH MTV X20 Thái Nguyên	-	475.378.813
Công ty TNHH MTV X20 Nam Định	60.181.778.640	2.519.024.409
Công ty TNHH MTV Tổng công ty 28	5.285.000.000	-
Công ty Cổ phần 22	-	356.558.000
Phải trả cho người bán	10.232.545.851	13.969.040.617
Công ty TNHH MTV X20 Nam Định	-	-
Công ty TNHH MTV X20 Nghệ An	6.123.627.607	6.861.893.282
Công ty TNHH MTV X20 Thanh Hóa	3.207.795.710	4.888.329.724
Công ty Cổ phần 199	870.958.000	2.062.900.000
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	-	15.632.194
Chi nhánh - Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	30.164.534	140.285.417

Công ty Cổ phần X20Địa chỉ: Số 35, Phan Đình Giót, phường Phương
Liệt, quận Thanh Xuân, Hà Nội**Báo cáo tài chính tổng hợp**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập và thù lao của HĐQT, BKS	1.018.413.836	1.579.882.404
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	1.887.010.501	2.036.054.538

Chi tiết thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng như sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
<i>Thu nhập của Chủ tịch HĐQT và các thành viên Ban Tổng Giám đốc</i>		
	2.345.586.375	2.538.457.606
Họ tên	Chức danh	
Ông: Vũ Văn Nhất	Chủ tịch HĐQT	562.134.438
Ông: Hoàng Sỹ Tâm	Tổng Giám đốc	515.283.409
Ông: Hà Chí Khoa	Phó Tổng Giám đốc	410.924.656
Ông: Phạm Văn Đông	Phó Tổng Giám đốc	421.933.472
Ông: Chu Văn Đệ	Phó Tổng Giám đốc	435.310.400

Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị còn lại

Họ tên	Chức danh	57.600.000	88.000.000
Bà: Nguyễn Thị Lan Phương	Thành viên HĐQT	28.800.000	44.000.000
Bà: Dương Thị Thu Hòa	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 18/6/2021)	14.400.000	44.000.000
Ông: Hoàng Văn Linh	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 18/6/2021)	14.400.000	-

Thù lao của các thành viên Ban Kiểm soát

Họ tên	Chức danh	398.679.398	460.634.001
Bà: Ngô Thị Hoa	Trưởng Ban Kiểm soát	360.279.398	396.634.001
Bà: Phan Thị Thủy	Thành viên BKS (Bổ nhiệm ngày 18/6/2021)	9.600.000	-
Ông: Nguyễn Văn Vinh	Thành viên BKS (Bổ nhiệm ngày 18/6/2021)	9.600.000	-
Bà: Nguyễn Thị Sen	Thành viên BKS (Miễn nhiệm ngày 18/6/2021)	9.600.000	32.000.000
Ông: Nguyễn Đức Tuấn	Thành viên BKS (Miễn nhiệm ngày 18/6/2021)	9.600.000	32.000.000

Thu nhập của Kế toán trưởng ông Lê Văn Nghĩa (bổ nhiệm từ ngày 08/10/2021) số tiền là 103.558.564 đồng

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại, điều chỉnh lại theo Thông báo kết quả kiểm toán số 39/TB-KTNN ngày 22/02/2022 của Kiểm toán Nhà nước, cụ thể

	Mã số	Trình bày lại	
		VND	VND
a/ Bảng cân đối kế toán tổng hợp			
1	132	4.092.399.223	36.317.433.100
2	136	12.284.909.245	7.572.390.882
3	141	94.076.319.948	110.298.629.550
4	152	7.087.896.507	4.158.347.973
5	227	9.504.466.000	3.591.900.000
a/ Bảng cân đối kế toán tổng hợp			
6	229	(263.367.720)	(6.175.933.720)
7	312	44.178.643.718	100.522.470.897
8	313	8.111.027.438	776.263.326
9	319	3.106.203.080	2.552.737.730
10	421	38.904.731.630	25.341.839.435
LNST chưa phân phối năm nay	421b	36.652.317.510	23.089.425.315
b/ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp			
1	01	694.384.901.329	643.163.239.819
2	11	589.929.135.524	544.411.340.579
3	20	104.455.765.805	98.751.899.240
4	21	11.792.887.026	7.080.368.603
5	26	64.700.637.607	64.147.172.257
6	30	37.348.796.233	27.485.876.595
7	31	6.789.886.950	877.320.950
8	40	6.244.179.377	331.613.377
9	50	43.592.975.610	27.817.489.972
10	51	6.940.658.100	4.728.064.657
11	60	36.652.317.510	23.089.425.315
c/ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	43.592.975.610	27.817.489.972
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	12.402.309.026	18.314.875.026
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(11.792.886.966)	(7.080.368.603)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	55.579.213.610	50.428.812.335
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	25.932.157.433	(3.363.322.850)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(21.744.002.661)	(37.966.312.263)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	14.185.966.612	64.854.157.772



Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu

 Trần Thị Thúy Hằng

Kế toán trưởng

 Lê Văn Nghĩa

Chủ tịch

 Vũ Văn Nhất